BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Ngày 31 tháng 03 năm 2010

Tài sản	Mã số	Số cuối năm	Số đầu năm	
A. Tài sản ngắn hạn	**100**	**17,436,700,953**	**7,986,626,308**	17,436,700,953
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	**110**	**8,211,011,535**	**1,961,012,653**	8,211,011,535
1. Tiền	111	8,211,011,535	1,961,012,653	
2. Các khoản tương đương tiền	112			
II. Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn	***120***	-	-	-
1. Đầu tư ngắn hạn	121			
2. Dự phòng giảm giá đầu tư ngắn hạn (*)2	129			
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	**130**	**2,578,871,940**	**3,757,948,071**	2,578,871,940
1. Phải thu của khách hàng	131	1,324,446,309	2,470,757,369	
2. Trả trước cho người bán	132	1,151,309,214	1,183,807,000	
3. Phải thu nội bộ ngắn hạn	133			
4. Phải thu theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	134			
5. Các khoản phải thu khác	135	103,116,417	103,383,702	
6. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	139			
IV. Hàng tồn kho	**140**	**838,197,795**	**275,790,890**	838,197,795
1. Hàng hoá tồn kho	141	436,251,259	275,790,890	
2. Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang	149	401,946,536		
V. Tài sản ngắn hạn khác	**150**	**5,808,619,683**	**1,991,874,694**	5,808,619,683
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151	982,828,429	884,231,337	
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152	3,988,011,935	800,188,553	
3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà Nước	154			
4. Tài sản ngắn hạn khác	158	837,779,319	307,454,804	
B. Tài sản dài hạn	**200**	**445,225,067,023**	**415,527,197,961**	445,225,067,023
I. Các khoản phải thu dài hạn	**210**	-	-	-
1. Phải thu dài hạn của khách hàng	211			
2. Vốn kinh doanh ở đơn vị trực thuộc	212			
3. Phải thu dài hạn nội bộ	213			
4. Phải thu dài hạn khác	218			
5. Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi (*)	219			
II. Tài sản cố định	**220**	**443,225,067,023**	**413,527,197,961**	443,225,067,023
1. Tài sản cố định hữu hình	221	442,044,850,038	413,527,197,961	442,044,850,038
- Nguyên giá	222	507,008,715,808	477,574,470,336	
- Giá trị hao mòn luỹ kế (*)	223	(64,963,865,770)	(64,047,272,375)	
2. Tài sản cố định thuê tài chính	224	-		-
- Nguyên giá	225			
- Giá trị hao mòn luỹ kế (*)	226			
3. Tài sản cố định vô hình	227	-	-	-
- Nguyên giá	228			
- Giá trị hao mòn luỹ kế (*)	229			
4. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	230	1,180,216,985		1,180,216,985
III. Bất động sản đầu tư	**240**		-	-
- Nguyên giá	241			
- Giá trị hao mòn luỹ kế (*)	242			
IV. Các khoản đầu tư tài chính dài hạn	**250**	**2,000,000,000**	**2,000,000,000**	2,000,000,000
1. Đầu tư vào công ty con	251			
2. Đầu tư vào công ty liên kết, liên doanh	252			
3. Đầu tư dài hạn khác	258	2,000,000,000	2,000,000,000	
4. Dự phòng giảm giá đầu tư tài chính dài hạn	259			
V. Tài sản dài hạn khác	***260***	-	-	-
1. Chi phí trả trước dài hạn	261			
2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	262			
3. Tài sản dài hạn khác	268			
Tổng cộng Tài sản	**270**	**462,661,767,976**	**423,513,824,269**	462,661,767,976

Nguồn vốn	Mã số	Số cuối kỳ	Số đầu kỳ	
A. Nợ phải trả	**300**	**377,595,173,577**	**340,127,462,462**	377,595,173,577
I. Nợ ngắn hạn	**310**	**94,234,961,547**	**69,110,129,305**	94,234,961,547
1. Vay và nợ ngắn hạn	311	38,848,786,030	39,233,000,000	
2. Phải trả người bán	312	49,004,650,484	23,701,865,692	
3. Người mua trả tiền trước	313			
4. Thuế và các khoản phải nộp Nhà Nước	314	3,276,305,312	2,886,463,907	
5. Phải trả người lao động	315	588,774,728	745,869,599	
6. Chi phí phải trả	316	-		
7. Phải trả nội bộ	317			
8. Phải trả theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	318	1,628,255,455	1,638,587,840	
9. Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác	319	888,189,538	904,342,267	
10. Dự phòng phải trả ngắn hạn	320			
11. Quỹ khen thưởng phúc lợi	323			
II. Nợ dài hạn	**330**	**283,360,212,030**	**271,017,333,157**	283,360,212,030
1. Phải trả dài hạn người bán	331			
2. Phải trả dài hạn nội bộ	332			
3. Phải trả dài hạn khác	333			
4. Vay và nợ dài hạn	334	282,428,335,888	270,085,457,015	
5. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	335	791,541,733	791,541,733	
6. Dự phòng trợ cấp mất việc làm	336	140,334,409	140,334,409	
7. Dự phòng phải trả dài hạn	337			
B. Vốn chủ sở hữu	**400**	**85,066,594,399**	**83,386,361,807**	85,066,594,399
I. Vốn chủ sở hữu	**410**	**84,880,465,779**	**83,175,732,589**	84,880,465,779
1. Vốn đầu tư của chủ sở hữu	411	60,000,000,000	60,000,000,000	
2. Thặng dư vốn cổ phần	412			
3. Vốn khác của chủ sỡ hữu	413			
4. Cổ phiếu quỹ (*)	414			
5. Chênh lệch đánh giá lại tài sản	415			
6. Chênh lệch tỷ giá hối đoái	416			
7. Quỹ đầu tư phát triển	417	2,883,842,047	2,883,842,047	
8. Quỹ dự phòng tài chính	418	1,640,080,574	1,640,080,574	
9. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	419			
10. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	420	20,323,864,492	18,619,131,302	
11. Nguồn vốn đầu tư XDCB	421	32,678,666	32,678,666	
II. Nguồn kinh phí, quỹ khác	**430**	**186,128,620**	**210,629,218**	186,128,620
1. Nguồn kinh phí	432			
2. Nguồn kinh phí đã hình thành TSCĐ	433	186,128,620	210,629,218	
Tổng cộng Nguồn vốn	**440**	**462,661,767,976**	**423,513,824,269**	462,661,767,976
		-	-	-

Hà Giang, ngày 31 tháng 03 năm 2010

KẾ TOÁN TRƯỞNG

GIÁM ĐỐC CÔNG TY

Trần Thanh Hà

KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

Đến 31 tháng 03 năm 2010

`

Chỉ tiêu	Mã số	Kỳ trước	Kỳ này
1. Doanh thu bán hàng & cung cấp dịch vụ	**01**	**57,958,640,084**	**5,434,314,559**
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	**02**		
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ	**10**	**57,958,640,084**	**5,434,314,559**
4. Giá vốn hàng bán	**11**	**22,439,640,888**	**1,195,638,710**
5. Lợi nhuận về bán hàng và cung cấp dịch vụ	**20**	**35,518,999,196**	**4,238,675,849**
6. Doanh thu hoạt động tài chính	**21**	**2,497,802,919**	**5,384,502**
7. Chi phí tài chính	**22**	**23,602,151,177**	**2,277,590,291**
- Trong đó: Chi phí lãi vay	23	23,602,151,177	2,277,590,291
8, Chi phí bán hàng	**24**		
9. Chi phí quản lý Doanh nghiệp	**25**	**2,585,711,696**	**210,625,658**
10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh	**30**	**11,828,939,242**	**1,755,844,402**
11. Thu nhập khác	**31**		**2,938,788**
12. Chi phí khác	**32**	10,492,598	
13. Lợi nhuận khác	**40**	**(10,492,598)**	**2,938,788**
14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	**50**	**11,818,446,644**	**1,758,783,190**
15. Chi phí thuế TNDN hiện hành	**51**	**146,351,609**	
16. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	**52**	**187,249,289**	
17. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp	**60**	**11,484,845,746**	**1,758,783,190**
18. Lãi cơ bản trên cổ phiếu (*)	**70**	**1,914**	**293**

Phần II- Tình hình thực hiện nghĩa vụ với Nhà nước

Chỉ tiêu	Số còn phải nộp đầu kỳ	Số phát sinh trong kỳ		Luỹ kế từ đầu năm		Số còn phải
		Số phải nộp	Số đã nộp	Số phải nộp	Số đã nộp	
I - Thuế	**2,886,463,907**	**374,482,400**	**153,590,051**	**374,482,400**	**153,590,051**	**3,107,356,256**
1. Thuế GTGT phải nộp	1,705,098,280	374,482,400	153,590,051	374,482,400	153,590,051	1,925,990,629
Trong đó: Thuế GTGT hàng nhập khẩu						
2. Thuế tiêu thụ đặc biệt						
3. Thuế xuất, nhập khẩu						
4. Thuế thu nhập doanh nghiệp	218,034,554	-				218,034,554
5. Thu trên vốn						
6. Thuế tài nguyên	963,331,073					963,331,073
7. Thuế nhà đất						-
8. Tiền thuê đất						
9. Các loại thuế khác	-	-	-	-	-	-
II - Các khoản phải nộp khác						
1. Các khoản phụ thu						
2. Các khoản phí, lệ phí						
3. Các khoản phải nộp khác						
Tổng cộng	**2,886,463,907**	**374,482,400**	**153,590,051**	**374,482,400**	**153,590,051**	**3,107,356,256**

Phần III- Thuế GTGT được khấu trừ, được hoàn lại, được miễn giảm

Chỉ tiêu	Mã số	Kỳ này			Tổng cộng	Luỹ kế từ đầu năm		
		Công ty	Ban quản lý	Chi nhánh 101		Công ty	Ban quản lý	Chi nhánh 101
I. Thuế GTGT được khấu trừ	**1**							
1. Số thuế GTGT còn được khấu trừ, còn được hoàn lại đầu kỳ	10	799,613,553		575,000	800,188,553	799,613,553		575,000
2. Số thuế GTGT được khấu trừ phát sinh	11	25,161,572	2,943,064,069	50,648,685	3,018,874,326	25,161,572	2,943,064,069	50,648,685
3. Số thuế GTGT đã được khấu trừ, đã được hoàn (12=13+14+15)	12	-		-	-			-
a/ Số thuế GTGT đã khấu trừ	13				-			
b/ Số thuế GTGT đã hoàn lại	14				-			
c/ Số thuế GTGT không được khấu trừ	15							
4. Số thuế GTGT còn được khấu trừ, còn được hoàn lại cuối kỳ	16	824,775,125	2,943,064,069	51,223,685	3,819,062,879	824,775,125	2,943,064,069	51,223,685
II- Thuế GTGT được hoàn lại	**2**							
1. Số thuế GTGT được hoàn lại đầu kỳ	20							
2. Số thuế GTGT được hoàn lại	21							
3. Số thuế GTGT đã được hoàn lại	22							
4. Số thuế GTGT còn được hoàn lại cuối kỳ	23							
III- Thuế GTGT được miễn giảm	**3**							
1. Số thuế GTGT được miễn giảm đầu kỳ	30							
2. Số thuế GTGT được miễn giảm	31							
3. Số thuế GTGT đã được miễn giảm	32							
4. Số thuế GTGT còn được miễn giảm cuối kỳ	33							

Ngày 31 tháng 03 năm

NGƯỜI LẬP BIỂU **KẾ TOÁN TRƯỞNG** **GIÁM ĐỐC CÔNG**

Nguyễn Thanh Lệ *Trần Thanh Hà*